Signature Not Verified
Được ký bởi TRƯƠNG THỊ HOA
Ngày ký: 15.05.2014 14:57

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU
Địa chỉ : Số 1 Tân Thuận, P.Tân Thuận Đông, Quận 7 - TP.HCM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 04 NĂM TÀI CHÍNH 2013 (từ ngày 01.01.2014 - 31.03.2014) **Đơn vị tính: VNĐ**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TPHCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ: số 1 Tân Thuận, P.Tân Thuận Đông, Quận 7,TP.Hồ Chí Minh

- Tại thời điểm 31/03/2014 Cty có các Công ty con và Công ty Liên doanh như sau:

Tên công	Hoạt động chính	% Sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	*Xuất khẩu nhập, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng môtơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác…*	51%	51%
Công ty CP IN NO	*Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử, LĐ máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm.*	99.96%	99.96%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

+ **Tư vấn và thiết kế**: cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.
+ **Đầu tư**: đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.
+ **Thương mại**: cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.
+ **Sản xuất**: sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.
+ **Dịch vụ**: sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết : mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng.
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết : Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi tĩnh điện, pin, accu điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giảm điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo-kiểm tra, dụng vụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế-phòng thí nghiệm, phòng nghiên cứu, máy móc-thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Cung cấp thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết : đại lý ký gởi hàng hóa.
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết : Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo trì các sản phẩm do doanh nghiệp bán ra (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết : Xây dựng dân dụng.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết : Xây dựng công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết : Dịch vụ thiết kế, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, mua bán thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Nghiên cưu chê tạo, sản xuất, lăp ráp thiêt bị chông sét, thiêt bị điện, điện tử; Sản xuất thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết : Mua bán hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng.
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết : Mua bán thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính.

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được đưa vào đâu. Chi tiết : Mua bán các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại. Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn nồi hơi, thiết bị hàn, sản phẩm tiết kiệm năng lượng.

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết : Mua bán đồng, sắt, thép.

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết : Mua bán Tư vấn, cung cấp, lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin. Tư vấn giải pháp về tiết kiệm năng lượng.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Dịch vụ cho thuê VP, mặt bằng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê.

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết : Môi giới bất động sản.

- Sản xuất mô tơ máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết : Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Nghiên cứu chế tạo, sản xuất accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (không hoạt động tại trụ sở).

- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết : Sản xuất hóa chất (không sản xuất tại trụ sở).

- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết : sửa chữa accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết : Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột anten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp. Cho thuê nồi hơi.

- Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết : Sản xuất thiết bị viễn thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

- Lập trình máy tính. Chi tiết : Sản xuất phần mềm tin học.

- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm) (không hoạt động tại trụ sở).

- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết : đại lý cung cấp dịch vụ internet.

- Bán buôn nhiên liệu rắn lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết : bán buôn xăng, dầu, than đá, củi trấu và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG).

- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.

4. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên	59 người.
- Nhân viên quản lý	7 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc ngày 31/03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 15/2007QĐ-BTC ngày 20/03/2007.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

  + Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

  + Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.

+ Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày.....tỷ giá VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - '+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
  - '+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - '+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - '+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	2 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 6

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.
Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.
Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.
Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

-Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

+Theo thời gian hữu dụng xác định:Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê,tiền thuế nhà đất trả trước.

+ Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tiền mặt	289,169,264	1,723,878,548
b) Tiền gửi ngân hàng	9,551,155,102	4,195,168,425
d) Các khoản tương đương tiền	13,500,000,000	56,467,000,000
Tổng cộng	**23,340,324,366**	**62,386,046,973**

02. Hàng tồn kho

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a)	Nguyên liệu, vật liệu	2,167,120,706	2,648,873,900
b)	Công cụ, dụng cụ		
c)	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,049,594,221	7,288,022,199
	- chi phí của Các công trình dở dang	719,880,868	3,286,504,831
	- chi phí sản xuất dở dang	34,610,951	86,209,145
	- chi phí vận chuyển lắp đặt	1,295,102,402	3,915,308,223
	- chi phí hàng gửi bảo hành		

d)	Hàng hoá, thành phẩm	5,240,273,036	9,186,103,477
e)	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2,098,070,312	2,086,262,876
	Tổng cộng	**7,358,917,651**	**17,036,736,700**

03. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản khác phải thu nhà nước	-	**1,081,030,526**
+ thuế GTGT đầu ra nộp trước		1,081,030,526
+ thuế XNK nộp thừa		
Tổng cộng	-	**1,081,030,526**

04. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình, vô hình

*** Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐHH					
- Số dư tại 31/03/2013	798,649,179	361,322,879	2,289,230,995	139,106,240	3,588,309,293
+ Mua trong năm			1,187,122,727	94,132,098	1,281,254,825
+ Chuyển sang CCDC	(655,312,262)	(285,257,293)			(940,569,555)
+ Thanh lý, nhượng bán			(1,784,015,568)		(1,784,015,568)
- Số dư tại 31/03/2014	143,336,917	76,065,586	1,692,338,154	233,238,338	2,144,978,995
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư tại 31/03/2013	649,510,218	310,475,768	2,055,333,407	31,041,314	3,046,360,707
+ Khấu hao trong kỳ	45,662,551	13,596,514	403,030,668	35,276,333	497,566,066
+ Tăng khác					-
+ Chuyển sang CCDC	(570,723,138)	(267,670,245)			(838,393,383)
+ Thanh lý, nhượng bán			(1,784,015,568)		(1,784,015,568)
- Số dư tại 31/03/2014	124,449,631	56,402,037	674,348,507	66,317,647	921,517,822
Giá trị còn lại của TSCĐHH					
- Tại ngày 31/03/2013	149,138,961	50,847,111	233,897,588	108,064,926	541,948,586
- Tại ngày 31/03/2014	18,887,286	19,663,549	1,017,989,647	166,920,691	1,223,461,173

*** Tài sản cố định vô hình**	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá tài sản cố định vô hình	109,688,000	109,688,000
-Giá trị hao mòn lũy kế	109,688,000	89,578,559
-Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	-	20,109,441

05. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Cơ sở hạ tầng - Trạm BTS	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Nguyên giá bất động sản đầu tư (*)	40,035,407,440	39,999,680,784
-Giá trị hao mòn lũy kế	36,650,344,351	30,767,459,720
-Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	**3,385,063,089**	**9,232,221,064**

06. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Công ty TNHH Hanel-CSF	1,831,595,000	1,831,595,000
- Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng Techcombank	1,247,608,308	2,719,676,608
- Cho Công ty TNHH Hanel CSF vay thời hạn 3 năm	1,098,957,000	1,098,957,000
Tổng cộng	**4,178,160,308**	**5,650,228,608**
- Dự phòng lỗ từ đầu tư vào Hanel & INNO	(3,897,414,687)	
Tổng cộng	**(3,897,414,687)**	-

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỉ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty con		**16,629,330,000**	**16,629,330,000**

Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem	51%	1,635,330,000	1,635,330,000
Công ty CP IN NO	99.96%	14,994,000,000	14,994,000,000
Tổng cộng		**16,910,075,621**	**22,279,558,608**

07. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ dài hạn tại ngân hàng	83,817,688	138,600,928
- Đặt cọc thuê nhà	2,066,850,000	2,179,350,000
- Đặt cọc khác	525,125,000	527,560,000
Tổng cộng	**2,675,792,688**	**2,845,510,928**

08. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Vay ngắn hạn	-	**2,318,930,188**
- vay ngân hàng BIDV	-	2,318,930,188
- vay đối tượng khác (GSC)		
b) Nợ ngắn hạn		
Tổng cộng	-	**2,318,930,188**

09. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- thuế GTGT	665,216,996	
- thuế tiêu thụ đặc biệt		-
- thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	175,636,521
- thuế thu nhập doanh nghiệp	2,814,833,387	14,749,164,161
- thuế thu nhập cá nhân	171,471,493	126,822,647
- thuế xuất nhập khẩu		34,474,672
- thuế khác (GTGT + TNDN nhà thầu nước ngoài)		-
Tổng cộng	**3,651,521,876**	**15,086,098,001**

10. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí nhân công,vận chuyển lắp đặt	410,329,264	551,325,961
- Trích trước giá vốn hàng hoá		6,867,783
- Trích trước chi phí lãi vay cá nhân	-	-
- Phải trả trợ cấp thôi việc	-	
Tổng cộng	**410,329,264**	**558,193,744**

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	-	-
- Các khoản phải trả nội bộ	1,639,982,800	1,635,083,033
+ Mượn Công ty MTV SX Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu	0	991,562,217
+ Mượn Công ty CP Công Nghệ Thiên Vận	0	500,000,000
+ Mượn Fritas (cổ đông)	1,312,582,430	
+ Tiền ký quỹ BL của Công ty TNHH LD Global Sitem	0	13,263,500
+ Tiền ký quỹ BL của Công ty Công Nghệ Viễn Thông Đông Dương	98,771,409	
+ Chi phí nội bộ phải trả Công ty CP CN Tiên Phong	228,628,961	130,257,316
-Tiền thuê trả cho chủ nhà trạm Công ty Hạ Tầng Toàn Cầu ứng trước	77,783,333	169,683,333
- Khác	1,125,236,198	4,196,867,467
Tổng cộng	**2,843,002,331**	**6,001,633,833**

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ DPTC	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 31/03/2013	92,364,460,000	6,083,358,132	(1,007,355,357)	2,206,932,831	46,770,944,406	146,418,340,012
Số dư tại 30/06/2013	92,364,460,000	6,083,358,132	(1,007,355,357)	2,291,728,831	48,226,600,401	147,958,792,007
Số dư tại 30/09/2013	92,364,460,000	6,083,358,132	(1,007,355,357)	2,470,381,831	11,288,441,683	111,199,286,289
Số dư tại 31/12/2013	92,364,460,000	6,083,358,132	(1,007,355,357)	2,470,381,831	12,363,686,234	112,274,530,840
Tăng	-	-	-	371,211,000	1,171,352,822	1,542,563,822

- trả cổ tức bằng cổ phiếu		-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông trong công ty	-	-	-	-	-	-
+ hội đồng Quản trị & ban kiểm S	-	-	-	-	-	-
+ ban Giám Đốc	-	-	-	-	-	-
+ Cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	-	-
- Bán Cho cổ đông bên ngoài	-	-	-	-	-	-
- lợi nhuận trong Kỳ	-	-	-	-	1,171,352,822	1,171,352,822
- khác	-	-	-	371,211,000		371,211,000
Giảm	-	-	-	(295,805,757)	(11,870,605,020)	**(12,166,410,777)**
- chi phí phát hành	-	-	-	-	-	-
- Mua lại cổ phiếu	-	-		-	-	-
- chi cổ tức	-	-	-	-	(11,013,355,200)	(11,013,355,200)
- khác	-	-	-	(295,805,757)	(857,249,820)	(1,153,055,577)
Số dư tại 31/03/2014	**92,364,460,000**	**6,083,358,132**	**-1,007,355,357**	**2,545,787,074**	**1,664,434,036**	**101,650,683,885**

- - - - -

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/3/2014	31/3/2013
- Vốn đầu tư của các chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	92,364,460,000	92,364,460,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	92,364,460,000	92,364,460,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

c) Cổ phiếu

	31/3/2014	31/3/2013
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	9,236,446	9,236,446
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu phổ thông	9,236,446	9,236,446
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(58,650)	(58,650)
+ Cổ phiếu phổ thông	(58,650)	(58,650)
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,177,796	9,177,796
+ Cổ phiếu phổ thông	9,177,796	9,177,796
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 4/2013	Luỹ kế từ đầu năm
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	***29,463,601,499***	***135,423,263,767***
- Doanh thu kinh doanh sản phẩm, tích hợp	21,742,077,778	105,563,768,608
- Doanh thu cho thuê bất động sản	7,721,523,721	29,859,495,159
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	**18,054,000**
- Hàng bán bị trả lại	-	18,054,000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***29,463,601,499***	***135,405,209,767***

2 Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Quý 4/2013	Luỹ kế từ đầu năm
- Giá vốn kinh doanh sản phẩm, tích hợp	16,948,372,223	82,541,621,272
- Giá vốn cho thuê bất động sản	4,188,837,373	18,060,546,216
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-
Tổng cộng	**21,137,209,596**	**100,602,167,488**

3 Doanh thu hoạt động tài chính *Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này*

	Quý 4/2013	Luỹ kế từ đầu năm
- Lãi từ đầu tư vốn		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2,207,438,102	5,313,087,477
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	11,667,231	57,944,343
- Lãi tiền cho vay	(27,135,220)	591,461,030
- Thu nhập từ bán cổ phần, thanh lý khoản đầu tư		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	109,819	109,819
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng cộng	**2,192,079,932**	**5,962,602,669**

4 Chi phí tài chính *Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này*

	Quý 4/2013	Luỹ kế từ đầu năm
- Chi phí lãi vay	-	49,945,114
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,255,781	147,116,371
- Chi phí tài chính khác		8,437,783
- Lỗ do trích dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3,897,414,687	3,897,414,687
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	138,397,980	138,397,980
Tổng cộng	**4,041,068,448**	**4,241,311,935**

Ngày 14 tháng 05 năm 2014

Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
PHAN THỊ KIM ANH	NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - Quý

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	***100***		***123 659 529 235***	***175 236 565 389***
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23 340 324 366	62 386 046 973
1. Tiền	111	V.01	9 840 324 366	5 919 046 973
2. Các khoản tương đương tiền	112		13 500 000 000	56 467 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		49 465 080 599	11 460 400 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		49 465 080 599	11 460 400 000
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		39 554 695 653	80 145 482 626
1. Phải thu của khách hàng	131		34 822 703 191	31 840 035 766
2. Trả trước cho người bán	132		921 432 527	656 259 595
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		6 501 911 258	48 674 067 135
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2 691 351 323)	(1 024 879 870)
IV- Hàng tồn kho	140		7 358 917 651	17 036 736 700
1. Hàng tồn kho	141	V.02	9 456 987 963	19 122 999 576
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2 098 070 312)	(2 086 262 876)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3 940 510 966	4 207 899 090
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 885 023 467	1 730 529 864
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			259 463 903
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.03		1 081 030 526
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2 055 487 499	1 136 874 797
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	***200***		***24 759 765 765***	***36 117 104 214***
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220	V.04	1 223 461 173	680 127 032
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1 223 461 173	541 948 586
- Nguyên giá	222		2 144 978 995	3 588 309 293
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(921 517 822)	(3 046 360 707)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			20 109 441
- Nguyên giá	228		109 688 000	109 688 000
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(109 688 000)	(89 578 559)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			118 069 005
III- Bất động sản đầu tư	240	V.05	3 385 063 089	9 232 221 064
- Nguyên giá	241		40 035 407 440	39 999 680 784
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(36 650 344 351)	(30 767 459 720)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.06	16 910 075 621	22 279 558 608
1. Đầu tư tư vào công ty con	251		16 629 330 000	16 629 330 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		4 178 160 308	5 650 228 608
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(3 897 414 687)	
V- Tài sản dài hạn khác	260		3 241 165 882	3 925 197 510
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		389 162 314	1 042 797 884

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		176 210 880	36 888 698
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.07	2 675 792 688	2 845 510 928
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**		**148 419 295 000**	**211 353 669 603**
A-Nợ phải trả (300=310+330)	***300***		***46 768 611 115***	***64 935 329 591***
I- Nợ ngắn hạn	310		32 597 577 495	56 658 263 821
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08		2 318 930 188
2. Phải trả cho người bán	312		21 230 373 893	26 928 046 280
3. Người mua trả tiền trước	313		1 987 790 703	2 988 801 256
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.09	3 651 521 876	15 086 098 001
5. Phải trả người lao động	315			2 500 000
6. Chi phí phải trả	316	V.10	410 329 264	558 193 744
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	2 843 002 331	6 001 633 833
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		824 010 936	1 049 278 795
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 650 548 492	1 724 781 724
II- Nợ dài hạn	330		14 171 033 620	8 277 065 770
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		564 365 000	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		12 724 986 675	7 058 045 834
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		881 681 945	1 219 019 936
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	***400***		***101 650 683 885***	***146 418 340 012***
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.12	101 650 683 885	146 418 340 012
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92 364 460 000	92 364 460 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6 083 358 132	6 083 358 132
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(1 007 355 357)	(1 007 355 357)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2 545 787 074	2 206 932 831
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1 664 434 036	46 770 944 406
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thương, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**		**148 419 295 000**	**211 353 669 603**

Ngày 14 Tháng 05 Năm 2014

Kế toán trưởng

PHAN THỊ KIM ANH

Tổng giám đốc

NGUYỄN HỮU DŨNG

CÔNG TY : CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU
Địa chỉ : Số 1 Tân Thuận, P.Tân Thuận Đông, Q7, TPHCM
Tel: .08.37701055 Fax: 08.37701056

Mẫu số : Q02-d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Quý

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	29 463 601 499	29 939 602 020	135 423 263 767	122 367 782 624
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		16 584 000	18 054 000	60 698 220
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	29 463 601 499	29 923 018 020	135 405 209 767	122 307 084 404
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	21 137 209 596	21 467 578 563	100 602 167 488	86 068 255 250
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8 326 391 903	8 455 439 457	34 803 042 279	36 238 829 154
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2 192 079 932	57 470 015 854	5 962 602 669	63 987 251 300
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	4 041 068 448	107 251 336	4 241 311 935	465 696 181
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23			65 155 497	49 945 114	377 987 209
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	1 847 930 584	1 883 463 145	8 877 714 243	9 374 706 468
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	3 099 604 216	3 219 681 029	10 979 701 616	10 298 178 315
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-	30		1 529 868 587	60 715 059 801	16 666 917 154	80 087 499 490
11. Thu nhập khác	31		238 590 128	199 484 609	566 116 452	594 999 923
12. Chi phí khác	32		9 514 535	4 096 282 756	137 571 107	4 204 123 877
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		229 075 593	(3 896 798 147)	428 545 345	(3 609 123 954)
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		1 758 944 180	56 818 261 654	17 095 462 499	76 478 375 536
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	737 182 350	13 779 620 269	3 932 243 482	16 642 550 050
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	(149 590 992)	11 298 939	(139 322 182)	11 298 939
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		1 171 352 822	43 027 342 446	13 302 541 199	59 824 526 547
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 14 Tháng 05 Năm 2014

Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
PHAN THỊ KIM ANH	NGUYỄN HỮU DŨNG

CÔNG TY : CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN TOÀN CẦU
Địa chỉ : Số 1 Tân Thuận, P.Tân Thuận Đông, Q7, TPHCM
Tel: .08.37701055 Fax: 08.37701056

Mẫu số : Q03-d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - Quý

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	**01**		**17,095,462,499**	**76,478,375,536**
2 Điều chỉnh cho các khoản			**(18 110 747 666)**	**(56 226 803 265)**
- Khấu hao TSCĐ	02		(6 380 450 697)	7 133 800 542
- Các khoản dự phòng	03		(5 575 693 576)	557 075 002
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6 204 548 507)	(64 295 666 018)
- Chi phí lãi vay	06		49 945 114	377 987 209
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLĐ	**08**		**-1,015,285,167**	**20,251,572,271**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9 878 532 215	21 907 900 164
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9 666 011 613	(591 777 388)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11		(9 582 157 505)	(8 041 665 007)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		499 141 967	431 430 081
- Tiền lãi vay đã trả	13		(49 945 114)	(377 987 209)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả	14		(15 866 574 256)	(6 863 883 031)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2 891 823 551	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(748 894 462)	(6 600 928 264)
4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**-4,327,347,158**	**20,114,661,617**
				0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1 461 064 656)	(828 307 067)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		410 000 000	335 501 409
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(67 898 080 599)	(18 280 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		47 360 400 000	24 620 240 308
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(12 000 000 000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		32 052 749 187	31 061 186 970
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13 284 548 507	22 871 838 358
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**23 748 552 439**	**47 780 459 978**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			(721 230 225)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		17 400 000 000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(19 718 930 188)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(56 147 997 700)	(25 748 398 300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(58 466 927 888)**	**(26 469 628 525)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**-39,045,722,607**	**41,425,493,070**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**62,386,046,973**	**20,960,553,903**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**23,340,324,366**	**62,386,046,973**

Ngày 14 Tháng 05 Năm 2014

Kế toán trưởng

PHAN THỊ KIM ANH

Tổng giám đốc

NGUYỄN HỮU DŨNG